TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGÔ QUYỀN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST Ngày 16-6-2021 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Tư

Ông Vũ Văn Khang

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thanh - Thư ký Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Tô Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Hồng N; nơi cư trú: Đường L, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quang T; nơi cư trú: Đường L, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng vào ngày 13 tháng 11 năm 2013.

Sau khi kết hôn, anh chị về sinh sống cùng ông bà nội của anh T tại số 01/207 (số mới 4/207) đường Lê Lợi, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính chất công việc anh T thường xuyên xa nhà, anh không chăm sóc con cái và không có trách nhiệm với gia đình. Mặt khác, do anh chị không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xảy ra bất hòa. Mâu thuẫn gia đình đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không đạt kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên từ cuối năm 2015 đến nay, anh chị sống ly thân, không quan tâm đến nhau, cuộc sống và kinh tế riêng biệt. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Quang T có hai con chung là Nguyễn Quang P, sinh ngày 20/12/2013 và Nguyễn Quang P1, sinh ngày 18/7/2015. Thời gian từ khi ly thân đến nay, hai con đang ở với chị N. Hiện chị N đang làm quản lý nhà hàng GOGI, có thu nhập ổn định. Mặt khác, do anh T thường xuyên làm xa, không có thời gian chăm sóc con nên đề nghị Tòa án giao hai con cho chị N trực tiếp nuôi. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Quang T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Quang T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T đều vắng mặt tại các phiên hòa giải, không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và không lấy được lời khai của anh T.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Quang T vắng mặt lần thứ hai, không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa hai lần, không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản

1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Hồng N được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

Về con chung: Chị Trần Thị Hồng Nhng và anh Nguyễn Quang T có hai con chung là Nguyễn Quang P, sinh ngày 20/12/2013 và Nguyễn Quang P1, sinh ngày 18/7/2015. Giao hai con Nguyễn Quang P và Nguyễn Quang P1 cho chị Trần Thị Hồng N trực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị Hồng N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

[1] Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Quang T cư trú tại đường L, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của đương sự:

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng N vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Quang T đã được tống

đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa, anh T vắng mặt lần thứ hai, không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân:

[3] Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Quang T được xác lập năm 2013 là hoàn toàn tự nguyện. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng vào ngày 13 tháng 11 năm 2013. Vì vậy hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của người làm chứng và biên bản xác minh tại chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính chất công việc anh T thường xuyên xa nhà, không có trách nhiệm với gia đình vợ con. Mặt khác, do anh chị không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn gia đình đã đư ợc gia đình hai bên hòa giải nhưng không đạt kết quả. Từ cuối năm 2015 đến nay, anh chị sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Quang T không đến Tòa án làm việc thể hiện anh T không mong muốn hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Hồng N.

+ Về con chung:

[5] Chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Quang T có hai con chung là Nguyễn Quang P, sinh ngày 20/12/2013 và Nguyễn Quang P1, sinh ngày 18/7/2015. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị Hồng N giao nộp tài liệu chứng minh chị N đang làm quản lý nhà hàng GOGI của Công ty CPTMDV Cổng Vàng; địa chỉ trụ sở: Số 60 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với mức thu nhập ổn định. Con Nguyễn Quang P có nguyện vọng được ở với mẹ chị Trần Thị Hồng N; con Nguyễn Quang P1 còn nhỏ, cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Mặc khác, anh Nguyễn Quang T không có quan điểm thể hiện nguyện vọng về việc nuôi con và thực tế tính chất công việc của anh T không có thời gian chăm sóc gia đình, con cái. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng N, giao hai con Nguyễn Quang P và Nguyễn Quang P1 cho chị Trần Thị Hồng N trực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ

18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; tuy nhiên nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo các điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung:

[7] Chị Trần Thị Hồng N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

[8] Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Hồng N được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Quang T có hai con chung là Nguyễn Quang P, sinh ngày 20/12/2013 và Nguyễn Quang P1, sinh ngày 18/7/2015. Giao hai con Nguyễn Quang P và Nguyễn Quang P1 cho chị Trần Thị

Hồng N trực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Hồng N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Trần Thị Hồng N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006935 ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Chị Trần Thị Hồng N, anh Nguyễn Quang T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Uỷ ban nhân dân phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (ĐKKH ngày 13/11/2013);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Dũng